

Số: 528/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-BYT ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Y tế;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 32/TTr-SYT ngày 26 tháng 03 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh An Giang (đính kèm Phụ lục).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Thay thế thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9 Mục II, Phụ lục I; thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, 5 Mục IV, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về

việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 6, Mục III, Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 14, 15 Mục VII, Phần I; thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, 5 Mục II Phần II; Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 1, 2, Mục 1, Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4, Mục I, Phần A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố các thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 1, 2, 3 Mục I; số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, Mục II và thủ tục hành chính số 1, Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 3, 4, 5, 6, 7 Mục XIX, Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 1, 2, Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Thay thế thủ tục hành chính số 1, 6 Mục VIII Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 9, 10, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 101, 102, 103, 104, 105 Mục 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 06 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 10, 11, 12, 53, 54, 55, 56, 57, 66, 85, 86, 96, 102, 116, 119 Mục 7, Phụ lục 1; thủ tục hành chính số 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 199 Phụ lục 2; thủ tục hành chính số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 114 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 98, 99, 100, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 137 Phụ lục 1; thủ tục hành chính số 9 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính số 18, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính thứ tự số 1, 2 Mục II, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số 1, 2 Mục 1 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số 3, 4, Mục XIX Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số 11, 12 Mục 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 06 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số 46 Mục 7, Phụ lục 1; thủ tục hành chính số 14 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số 101, 102 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, TH;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Website tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Phước**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; BỊ BÃI BỎ**  
**TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN**  
**XÃ HỘI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ**  
**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

| Stt                                   | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực       | Cơ quan thực hiện        |
|---------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b> |               |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                          |
| 1                                     | 1.001806      | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật                                                   | <p>- Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.</p> <p>- Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.</p> | Bảo trợ xã hội | Sở Y tế                  |
| 2                                     | 2.000216      | Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                | Sở Nội vụ, UBND cấp tỉnh |
| 3                                     | 2.000144      | Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                | Sở Nội vụ, UBND cấp tỉnh |
| 4                                     | 2.000062      | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                | Sở Y tế                  |
| 5                                     | 2.000135      | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                | Sở Y tế                  |

|                                              |          |                                                                                                              |  |                            |                                                   |
|----------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------|---------------------------------------------------|
| 6                                            | 2.000056 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                           |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 7                                            | 2.000051 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế cấp  |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 8                                            | 1.012991 | Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội                                                  |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 9                                            | 1.012992 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội                                                    |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 10                                           | 1.012993 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 11                                           | 1.012990 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội                                                        |  |                            | Đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội |
| 12                                           | 2.000025 | Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 13                                           | 2.000027 | Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                            |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 14                                           | 2.000032 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                   |  | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Sở Y tế                                           |
| 15                                           | 2.000036 | Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                            |  |                            | Sở Y tế                                           |
| 16                                           | 1.000091 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                         |  |                            | Sở Y tế                                           |
| <b>B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh, huyện</b> |          |                                                                                                              |  |                            |                                                   |

|                                 |          |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                                                                  |
|---------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                               | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | <p>- Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.</p> <p>- Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.</p> | Bảo trợ xã hội | UBND cấp xã; Văn phòng HĐND và UBND; Chủ tịch UBND cấp huyện; Sở Y tế; Cơ sở trợ giúp xã hội     |
| 2                               | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bảo trợ xã hội | Chính quyền (hoặc công an), Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở trợ giúp xã hội |
| 3                               | 2.000477 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bảo trợ xã hội | Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở trợ giúp xã hội                                                   |
| C. Thủ tục hành chính cấp huyện |          |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                                                                  |
| 1                               | 1.001776 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng    | - Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bảo trợ xã hội | UBND cấp xã; Văn phòng HĐND và UBND; Chủ tịch UBND cấp huyện                                     |
| 2                               | 1.001758 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi   | - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bảo trợ xã hội | UBND cấp huyện                                                                                   |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                   |                                                                                   |
|---|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | cur trú trong cùng địa<br>bàn quận, huyện, thị xã,<br>thành phố thuộc tỉnh                                                                                                                                                                                  | Trung ương và Ủy ban nhân dân<br>huyện, quận, thị xã, thành phố<br>thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành<br>phố trực thuộc trung ương. |                   |                                                                                   |
| 3 | 1.001753 | Quyết định trợ cấp xã<br>hội hàng tháng, hỗ trợ<br>kinh phí chăm sóc, nuôi<br>dưỡng hàng tháng khi<br>đối tượng thay đổi nơi<br>cư trú giữa các quận,<br>huyện, thị xã, thành phố<br>thuộc tỉnh, trong và<br>ngoài tỉnh, thành phố<br>trực thuộc trung ương |                                                                                                                                    | Bảo trợ<br>xã hội |                                                                                   |
| 4 | 1.001731 | Hỗ trợ chi phí mai táng<br>cho đối tượng bảo trợ<br>xã hội                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                    | Bảo trợ<br>xã hội |                                                                                   |
| 5 | 2.000777 | Trợ giúp xã hội khẩn<br>cấp về hỗ trợ chi phí<br>điều trị người bị thương<br>nặng ngoài nơi cư trú<br>mà không có người thân<br>thích chăm sóc                                                                                                              |                                                                                                                                    | Bảo trợ<br>xã hội | Chủ tịch<br>UBND<br>cấp huyện                                                     |
| 6 | 2.000744 | Trợ giúp xã hội khẩn<br>cấp về hỗ trợ chi phí<br>mai táng                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                    | Bảo trợ<br>xã hội | Chủ tịch<br>UBND<br>cấp xã; Chủ<br>tịch UBND<br>cấp huyện                         |
| 7 | 1.001739 | Nhận chăm<br>sóc, nuôi<br>dưỡng đối tượng cần<br>bảo vệ khẩn cấp                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    | Bảo trợ<br>xã hội | UBND<br>cấp xã;<br>Văn phòng<br>HĐND và<br>UBND,<br>Chủ tịch<br>UBND cấp<br>huyện |
| 8 | 1.000684 | Cấp lại, điều chỉnh giấy<br>phép hoạt động đối với<br>cơ sở trợ giúp xã hội có                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                    | Bảo trợ<br>xã hội | Văn phòng<br>HĐND và<br>UBND,                                                     |

|    |          |                                                                                                                                                                              |  |                            |                                                              |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------|--------------------------------------------------------------|
|    |          | giấy phép hoạt động do Văn phòng HĐND và UBND                                                                                                                                |  |                            | Chủ tịch UBND cấp huyện                                      |
| 9  | 2.000298 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Văn phòng HĐND và UBND                                                                          |  | Bảo trợ xã hội             |                                                              |
| 10 | 2.000294 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Văn phòng HĐND và UBND                                                                            |  | Bảo trợ xã hội             |                                                              |
| 11 | 1.000669 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Văn phòng HĐND và UBND |  | Bảo trợ xã hội             |                                                              |
| 12 | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân                                                                                                          |  | Phòng, chống tệ nạn xã hội | UBND cấp xã; Văn phòng HĐND và UBND; Chủ tịch UBND cấp huyện |

#### **D. Thủ tục hành chính cấp xã**

|   |          |                                                                                         |                                                                                                                                                                                 |                |             |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|
| 1 | 1.001699 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                | - Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.                                     | Bảo trợ xã hội | UBND cấp xã |
| 2 | 1.001653 | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                               | Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân | Bảo trợ xã hội | UBND cấp xã |
| 3 | 2.000355 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn |                                                                                                                                                                                 | Bảo trợ xã hội | UBND cấp xã |

|   |          |                                                              |                                                                                             |                |                                                  |
|---|----------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|
| 4 | 2.000751 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương. | Bảo trợ xã hội | UBND cấp xã hoặc các cơ quan hành chính cấp trên |
|---|----------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

| STT                                    | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                         | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế                                                                | Lĩnh vực       | Cơ quan thực hiện                      |
|----------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>  |               |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                        |                |                                        |
| 1                                      | 2.000141      | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                     | Nghị định số 140/2018/NĐ- CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các                                        | Bảo trợ xã hội | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    |
| 2                                      |               | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và TTHC thuộc phạm vi QLNN của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bảo trợ xã hội | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    |
| <b>B. Thủ tục hành chính cấp huyện</b> |               |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                        |                |                                        |
| 1                                      | 2.000291      | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                                                  | Nghị định số 140/2018/NĐ- CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các                                        | Bảo trợ xã hội | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 2                                      |               | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và TTHC thuộc phạm vi QLNN của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bảo trợ xã hội | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |